

TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
CÔNG TY CP DỊCH VỤ KỸ THUẬT ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VN
.....

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Văn phòng Công ty
Quý 2/2016- Trước kiểm toán

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý 2 năm 2016

ĐVT: Đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		3.346.517.295.403	3.384.284.034.350
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		494.394.550.985	280.129.557.679
I. Tiền	111		16.082.794.040	240.129.557.679
2. Các khoản tương đương tiền	112		478.311.756.945	40.000.000.000
II - Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		223.446.105.125	472.069.230.732
1. Phải thu ngắn hạn của Khách hàng	131		115.049.707.999	365.742.111.943
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		7.017.269.821	7.063.693.239
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		9.545.698.497	9.319.411.854
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		91.833.428.808	89.944.013.696
7. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV - Hàng tồn kho	140		2.537.525.503.569	2.537.947.426.803
1. Hàng tồn kho	141		2.537.525.503.569	2.537.947.426.803
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		91.151.135.724	94.137.819.136
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		91.151.135.724	92.669.761.560
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153			1.468.057.576
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			

	1	2	3	4	5
5. Tài sản ngắn hạn khác		155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)		200		69,094,946,772	55,497,684,259
I. Các khoản phải thu dài hạn		210		180,860,000	180,860,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng		211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn		212			
3. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc		213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn		214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
6. Phải thu dài hạn khác		216		180,860,000	180,860,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219			
II. Tài sản cố định		220		32,151,831,310	19,695,886,934
1. Tài sản cố định hữu hình		221		32,073,411,955	19,597,967,579
- Nguyên giá		222		53,170,067,509	37,691,728,925
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223		(21,096,655,554)	(18,093,761,346)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		224			
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. Tài sản cố định vô hình		227		78,419,355	97,919,355
- Nguyên giá		228		348,117,750	348,117,750
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229		(269,698,395)	(250,198,395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		230	V.11		
- Nguyên giá		231		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232		-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		200,519,442	200,519,442
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		200,519,442	200,519,442
3. Đầu tư dài hạn khác		258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		259			
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		4,876,952,021	4,876,952,021
I. Đầu tư vào công ty con		251			

	1	2	3	4	5
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253		5,040,000,000	5,040,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254		(163,047,979)	(163,047,979)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			✓
VII. Tài sản dài hạn khác		260		31,684,783,999	30,543,465,862
1. Chi phí trả trước dài hạn		261		31,684,783,999	30,543,465,862
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		262			
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			
4. Tài sản dài hạn khác		268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)		270		3,415,612,242,175	3,439,781,718,609

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - Nợ phải trả (300=310+330)	300		3.219.512.207,980	3.246.066,847,576
I - Nợ ngắn hạn	310		3.217.012.207,980	3.243.566,847,576
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		3.011.941,562,985	2.982.997,181,501
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		131.987.249,939	144.260,091,974
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		854.343,137	5.422,662,314
4. Phải trả người lao động	314		29.257,453,188	30.915,018,591
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		309.576,148	2.829.229,134
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		18.626,817,049	5.512,955,364
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		22.117,398,066	69.628,648,065
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng - phúc lợi	322		1.917,807,468	2.001,060,633
13. Quỹ bình ôn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II - Nợ dài hạn	330		2.500,000,000	2.500,000,000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

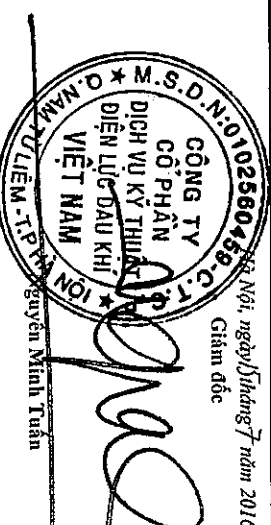
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	2.500.000,000		2.500.000,000
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	196.100.034,195		193.714.871,033
I- Vốn chủ sở hữu	410	196.100.034,195		193.714.871,033
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	150.000.000,000		150.000.000,000
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411a			
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411b	150.000.000,000		150.000.000,000
Cổ phiếu ưu đãi	411c			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chính sách đánh giá lại tài sản	416			
7. Chính sách tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	15.303.102,810		15.303.102,810
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp lại doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	30.796.931,385		28.411.768,223
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	25.925.971,387		3.553.909,060
LNST chưa phân phối kỳ này	421b	4.870.959,998		24.857.859,163
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	3.415.612.242,175		3.439.781.718,609

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

Lê Đình Thái



Nguyễn Văn Tuấn

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
1. Tài sản thuế ngoài				
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
3.1 Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2 Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Vật tư thu hồi				
6. Giá trị TSCĐ hoàn thành bàn giao chờ quyết toán				
7. Ngoại tệ các loại				
- Méc Đức				
- Phở Răng Pháp				
- Yên Nhật				
- Đô la Mỹ			1.49	1.49
- O-rô châu Âu			5.030.61	4.901.39
- Séc Thụy Điển				
- Nhân dân tệ Trung Quốc				
- Đồng đô la Úc				
- Yên				
- Việt Nam Đồng				
8. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
9. Nguồn khấu hao TSCĐ				

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 2 năm 2016

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	101,659,182,583	266,868,537,974	314,799,614,136	416,269,632,306	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		101,659,182,583	266,868,537,974	314,799,614,136	416,269,632,306	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	84,308,889,341	249,163,382,180	287,490,630,138	389,658,317,557	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		17,350,293,242	17,705,155,794	27,308,983,998	26,611,314,749	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	194,159,863	58,182,358	640,227,075	405,424,068	
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	325,434,701	85,334,788	1,118,049,494	85,334,788	
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		325,434,701	378,645,972	1,118,049,494	378,645,972	
8. Chi phí bán hàng	24			11,181,818	1,733,000	11,181,818	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		13,284,187,938	10,854,397,930	20,555,474,853	17,962,397,896	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		3,934,830,466	6,812,423,616	6,273,953,726	8,957,824,315	
11. Thu nhập khác	31		-12,000,005	142,499,884	46,597,415	146,181,699	
12. Chi phí khác	32		134,079	724,475	134,079	724,475	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-12,134,084	141,775,409	46,463,336	145,457,224	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		3,922,696,382	6,954,199,025	6,320,417,062	9,103,281,539	

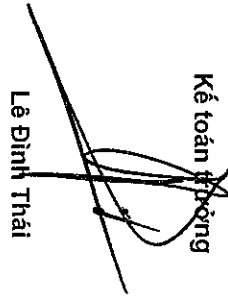
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	799,652,345	1,469,141,200	1,167,980,880	1,830,124,702
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		3,123,044,037	5,485,057,825	5,152,436,182	7,273,156,837
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(**)	71					

Người lập biểu

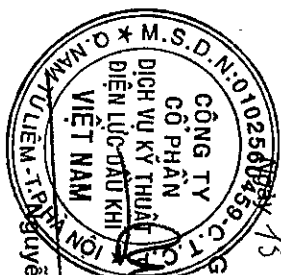


Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng



Lê Đình Thái



Giám đốc



Nguyễn Minh Tuấn

Ngày 15 tháng 7 năm 2016

Đơn vị: Công ty CP dịch vụ kỹ thuật DIDK
VN
Địa chỉ: T7,Tòa HH3, KĐT Mỹ
Đinh,P.Mỹ Đình 1,Từ Liêm,HN

Mẫu số B09-DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày
22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ Kỹ thuật
- Nghành nghề kinh doanh: Bảo trì bảo dưỡng và cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho các nhà máy điện
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất kinh doanh được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính
- Cấu trúc doanh nghiệp
 - Danh sách các công ty con
 - Danh sách các công ty liên doanh, liên kết
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc: Chi nhánh CA Mau, Chi nhánh Nhơn Trạch, Chi nhánh TP HCM, Chi nhánh Hà Tĩnh, Chi nhánh Đà Nẵng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm (Bắt đầu từ ngày: .../.../... kết thúc vào ngày: .../.../...): Bắt đầu ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ trong kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi.: Đồng Việt nam

III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng: áp dụng theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi số kế toán khác với Đồng Việt Nam): ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.: Quy đổi ra đồng Việt nam theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm phát sinh giao dịch đó
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.: Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- a) Chứng khoán kinh doanh;
 - b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các khoản cho vay;
 - d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;
 - đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
 7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:: Giá trị hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:: Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
 8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCD, TSCD thuê tài chính, bất động sản đầu tư: Ghi nhận theo nguyên giá, được phân ánh theo 3 chỉ tiêu: nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại
 9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.
 10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
 11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:: Chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào chi phí SXKD bao gồm các khoản: chi phí thành lập doanh nghiệp, CCDC tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh trên 1 năm tài chính
 12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
 13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
 14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.
 15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Các khoản chi phí thực tế chưa phải sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến
 16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
 17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
 18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
 19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thành dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu:: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:: Tài ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do NHNN công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận sau phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được HĐQT phê duyệt và sau khi đã trình lập dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau: Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy

Trong trường hợp cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chi và khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

- Thu nhập khác

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính bao gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính

Chi phí cho vay và đi vay vốn

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc thu hồi được từ cơ quan thuế) dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Cuối kỳ	
- Tiền mặt	370 808 049	171 644 889
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15 711 985 991	239 958 223 522
- Tiền đang chuyển		
Cộng	16 082 794 040	240 129 868 411

2. Các khoản đầu tư tài chính		Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Chứng khoán kinh doanh	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu					
- Tổng giá trị trái phiếu;					
- Các khoản đầu tư khác;					
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:					
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
b1) Ngân hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
b2) Dài hạn					
- Tiền gửi có kỳ hạn					
- Trái phiếu					
- Các khoản đầu tư khác					
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Chỉ tiết các khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)	Tỷ lệ vốn góp				
- Đầu tư vào công ty con					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;					
- Đầu tư vào đơn vị khác:					
	5 040 000 000		5 040 000 000	5 040 000 000	
					5 040 000 000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ

- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do

3. Phải thu của khách hàng		Cuối kỳ		Đầu kỳ	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn					
TCT lắp máy Việt Nam				- 16 937 541 940	365 742 111 943
CT Điện lực DK Cà Mau				11 652 401 557	2 298 716 597
				2 875 067 947	

CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh							46 340 152 689	76 760 198 434
CT Nhơn Trạch 1							5 538 419 000	
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							- 130 972 971 216	
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							44 284 926 906	38 809 164 052
- Các khoản phải thu khách hàng khác							3 344 461 177	247 874 032 860
b) Phải thu của khách hàng dài hạn								
- Các khoản phải thu khách hàng khác								
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							- 30 223 309 484	363 215 525 727
Công ty Điện lực Dầu khí Cà Mau							2 875 067 947	219 376 738 444
CT Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh							46 340 152 689	76 760 198 434
CTCP thủy điện Hòa Na							1 711 095 190	2 305 384 736
CT Nhơn Trạch 1							5 538 419 000	25 964 040 061
CTCP Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2							- 86 688 044 310	38 809 164 052
4. Phải thu khác						Cuối kỳ		Đầu năm
a) Ngân hạn						Giá trị		Dự phòng
- Phải thu về cổ phiếu hoái;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								
- Phải thu người lao động;								
- Ký cược, ký quỹ;								
- Cho mượn;								
- Các khoản chi hộ;								
- Các khoản phải thu khác.						91 833 428 808	89 944 013 696	
Cộng						91 833 428 808	89 944 013 696	
b) Dài hạn								
- Phải thu về cổ phiếu hoái;								
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;								
- Phải thu người lao động;								

- Ký cược, ký quỹ:	180 860 000	180 860 000		
- Cho mượn:				
- Các khoản chi hộ:				
- Các khoản phải thu khác:				
Cộng	180 860 000	180 860 000		
Tổng cộng (a+b)	92 014 288 808	90 124 873 696		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Tiền:	Số lượng		Số lượng	Giá trị
b) Hàng tồn kho:				
c) TSCĐ:				
d) Tài sản khác:				
Tổng cộng				
6. Nợ xấu			Đầu năm	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi		Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá trị có thể thu hồi

- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn:

7. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Hàng đang đi trên đường:	Giá gốc		Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu:				
- Công cụ, dụng cụ:	486 223 150 230		485 697 780 509	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:	5 382 343 227			
- Thành phẩm:	2 045 920 010 112		2 052 249 646 294	
- Hàng hóa:				
- Hàng gửi bán:				
- Hàng hóa kho bảo thuế:				

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất:

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ:

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang			Cuối kỳ	
- Mua sắm;				
- XDDB;				
- Sửa chữa.				

9. Tàng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà của vật kiến trúc	May móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	309 000 000	16 250 031 004	12 164 779 637	8 967 918 284		37 691 728 925
- Mua từ đầu năm	177 000 000	154 000 000	3 637 603 636	11 509 734 948		15 478 338 584
- Đầu tư XDDB hoàn Thành						
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	486 000 000	16 404 031 004	15 802 383 273	20 477 653 232		53 170 067 509
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	78 313 397	5 643 122 199	5 711 070 864	6 661 254 886		18 093 761 346
- Khấu hao từ đầu năm	30 732 597	1 262 624 494	767 996 051	941 541 066		3 002 894 208
- Tặng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						

Số dư cuối kỳ	109 045 994	6 905 746 693	6 479 066 915	7 602 795 952		21 096 655 554
Giá trị còn lại						
- Tài ngày đầu năm	230 686 603		6 453 708 773	2 306 663 398		19 597 967 579
- Tại ngày cuối kỳ	376 954 006	9 498 284 311	9 323 316 358	12 874 857 280		32 073 411 955
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCD hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;						
- Nguyên giá TSCD cuối kỳ chờ thanh lý;						

- Các cam kết về việc mua, bán TSCD hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCD hữu hình:

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCD vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
Số dư đầu năm				348 117 750			348 117 750
- Mua từ đầu năm							
- Tạo ra từ nội bộ DN							
- Tặng do hợp nhất kinh doanh							
- Tặng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư cuối kỳ				348 117 750			348 117 750
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm				250 198 395			250 198 395
- Khấu hao từ đầu năm				19 500 000			19 500 000
- Tặng khác				19 500 000			19 500 000
- Thanh lý, nhượng bán							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ				269 698 395			269 698 395

Giá trị còn lại									
- Tại ngày đầu năm						97 919 355			97 919 355
- Tại ngày cuối kỳ						78 419 355			78 419 355
- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay									
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;									
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:									

11. Tang, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính từ đầu năm						
- Tặng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao từ đầu năm						
- Tặng khác						
- Mua lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ Thuê tài chính						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ						
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm						

- Tại ngày cuối kỳ							
--------------------	--	--	--	--	--	--	--

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:: 0

* Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	LK giảm từ đầu	Số cuối kỳ
a) Bất động sản đầu tư cho thuê			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị hao mòn lũy kế			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Giá trị còn lại			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá			
Nguyên giá			
- Quyền sử dụng đất			
- Nhà			
- Nhà và quyền sử dụng đất			
- Cơ sở hạ tầng			
Tồn thất do suy giảm giá trị			

- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
- Giá trị còn lại								
- Quyền sử dụng đất								
- Nhà								
- Nhà và quyền sử dụng đất								
- Cơ sở hạ tầng								
- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay								
- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá								

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13. Chi phí trả trước						Cuối kỳ	
a) Ngân hạn							
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;							
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;							
- Chi phí đi vay;							
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể),							
b) Dài hạn						31 684 783 999	
- Chi phí Thành lập doanh nghiệp							
- Chi phí mua bảo hiểm;							
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể),						31 684 783 999	
Cộng(a+b)						31 684 783 999	

14. Tài sản khác								
a. Ngân hạn								
b. Dài hạn								
Cộng								
15. Vay và nợ thuê tài chính			Cuối kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Đầu năm	Số khả năng trả nợ
Kh khoản vay			Giá trị		Tăng	Giảm	Giá trị	

a) Vay ngắn hạn	22 117 398 066							
b) Vay dài hạn							69 628 648 065	
Từ 1 năm đến 5 năm								
Từ 5 năm								
Tổng cộng (a+b)	22 117 398 066		30 517 628 402	78 028 878 401	69 628 648 065			
c) Các khoản nợ thuế tài chính		Năm nay		Năm trước				
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính		Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc		
Từ 1 năm trở xuống								
Từ 1 năm đến 5 năm								
Từ 5 năm								
d) Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán		Lý do chưa thanh toán		Đầu năm				
Khoản mục				Lãi	Gốc	Lãi		
Vay:								
- Nợ thuế tài chính:								

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuế tài chính đối với các bên liên quan

16. Phải trả người bán		Cuối kỳ			
a) Các khoản phải trả người bán		3 011 946 385 252			
- Phải trả cho các đối tượng khác					
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán					
- Các đối tượng khác					
c) Phải trả người bán là các bên liên quan					
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		Đầu năm		Số đã thực nộp từ đầu năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp		5 422 662 314			854 343 137
- Thuế GTGT					
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất, nhập khẩu					
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		4 734 368 388			780 382 933

- Thuế thu nhập cá nhân	688 293 926			73 960 204
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
4- Phí lệ Phí và các khoản phải nộp				
b) Phải thu				
- Thuế GTGT				
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất, nhập khẩu				
- Thuế TNDN				
- Thuế Thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác				
- Phí, lệ Phí và các khoản phải nộp				
18. Chỉ phí phải trả				
a) Ngân hạn				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép			309 576 148	
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BDS đã bán				
- Các khoản trích trước khác				
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
19. Phải trả khác				
a) Ngân hạn				
- Tài sản thừa chờ giải quyết;			18 626 817 049	
- Kinh phí công đoàn;			133 682 500	
- Bảo hiểm xã hội;				

- Bảo hiểm y tế;									
- Bảo hiểm thất nghiệp;									
- Phải trả về cổ phần hoá;									
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;							9 750 000		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác;									
b) Dài hạn									
- Nhân ký quỹ, ký cược dài hạn									
- Các khoản phải trả, phải nộp khác									
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)									
20. Doanh thu chưa thực hiện							Cuối kỳ		
a) Ngắn hạn									
- Doanh thu nhận trước;									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông;									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác;									
b) Dài hạn									
- Doanh thu nhận trước									
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông									
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác									
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).									
21. Trái phiếu phát hành									
21.1. Trái phiếu thường (chỉ tiết theo từng loại)									
a) Trái phiếu phát hành									
- Loại phát hành theo mệnh giá									
- Loại phát hành có chiết khấu									
- Loại phát hành có phụ trội									
Cộng									
b) Thuế minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ									

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

- a. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm đầu kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- b. Trái phiếu chuyển đổi phát hành thêm trong kỳ:
- Thời điểm phát hành, kỳ hạn gốc từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
 - Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- c. Trái phiếu chuyển đổi được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ; Số lượng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ để chuyển đổi trái phiếu
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi tăng vốn chủ sở hữu
- d. Trái phiếu chuyển đổi đã đáo hạn không được chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:
- Số lượng từng loại trái phiếu đã đáo hạn không chuyển đổi thành cổ phiếu trong kỳ
 - Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được hoàn trả cho nhà đầu tư
- e. Trái phiếu chuyển đổi tại thời điểm cuối kỳ:
- Kỳ hạn gốc và kỳ hạn còn lại từng loại trái phiếu chuyển đổi

- Số lượng từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Mệnh giá, lãi suất từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Tỷ lệ chuyển đổi thành cổ phiếu từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Lãi suất chiết khấu dùng để xác định giá trị phần nợ gốc của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- Giá trị phần nợ gốc và phần quyền chọn cổ phiếu của từng loại trái phiếu chuyển đổi
- g) Thuyết minh chi tiết về trái phiếu các bên liên quan nắm giữ (theo từng loại trái phiếu)

22. Có phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

- Mệnh giá
- Đối tượng được phát hành(ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác)
- Điều khoản mua lại(Thời gian, giá mua lại, các điều khoản khác trong hợp đồng phát hành)
- Giá trị đã mua lại trong kỳ
- Các thuyết minh khác

23. Dự phòng phải trả

	Cuối kỳ	
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa:		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng:		
- Dự phòng tái cơ cấu:		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCD định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:		
- Thuế suất TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Số bù trừ với Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm Thời chịu Thuế		
- Số bù trừ với tài sản Thuế thu nhập hoãn lại		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước					
- Tăng vốn trong năm trước					
- Lãi trong năm trước					
- Tăng khác					
- Giảm vốn trong năm trước					
- Giảm khác					
Số dư đầu năm nay	150 000 000 000				
- Tăng vốn trong năm nay					
- Lãi trong năm nay					
- Giảm vốn trong năm nay					
- Lỗ trong năm nay					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	150 000 000 000				
	Quy đầu tư phát triển	Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn ĐTXD	Tổng cộng
A	7	9	10	11	12

+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		

d) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lấy kế chưa được ghi nhận:

e) Các quỹ của doanh nghiệp:		
- Quỹ đầu tư phát triển	Cuối kỳ	
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	15 303 102 810	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		Năm nay	
Chênh lệch đánh giá lại tài sản			

Lợi do thay đổi giữa số đầu năm và Cuối kỳ (đánh giá lại trong tương hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...):

27. Chênh lệch tỷ giá		Năm nay	
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND			
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác			

28. Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm			
- Chi sự nghiệp			
- Nguồn kinh phí còn lại Cuối kỳ			

29. Các khoản mục ngoại Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống:		
- Trên 1 năm đến 5 năm:		
- Trên 5 năm:		

b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhân ủy thác: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.: 0

- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.: 0

c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounce, thuyết minh giá trị tính theo USD.: 0

d) Kim khí quý, đá quý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (theo đơn vị tính quốc tế) và chủng loại các loại kim khí quý, đá quý.: 0

đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (theo nguyên tệ và VND) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.: 0

e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoại Bảng cân đối kế toán: 0

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

I. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý này năm nay	Quý này năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng:	101.659.182.583	266.868.537.974
- Doanh thu cung cấp dịch vụ:		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ:		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	101.659.182.583	266.868.537.974
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		

c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và lỗng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.: 0

2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;		
- Hàng bán bị Trả lại.		
Cộng		
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;		
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	84 243 981 491	249 163 382 180
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hàng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hàng mục;		
+ Thời gian Chi phí Dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi Giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng		
	84 243 981 491	249 163 382 180
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay	194 159 863	58 182 358
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;		

- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	194 159 863	58 182 358
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay;	325 434 701	378 645 972
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	325 434 701	378 645 972
6. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	- 12 000 005	141 775 409
Cộng	- 12 000 005	141 775 409
7. Chi phí khác		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	13 284 187 938	10 854 397 930
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	13 284 187 938	10 854 397 930
- Các khoản Chi phí QLDN khác.		

b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ			
- Các khoản Chi phí bán hàng khác:			
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp			
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;			
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;			
- Các khoản ghi Giảm khác:			
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố			
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;		16 386 820 945	27 999 857 875
- Chi phí nhân công;		42 756 104 505	40 530 111 438
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;		1 698 239 404	1 566 476 803
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;		59 680 627 555	105 121 283 025
- Chi phí khác bằng tiền.		1 270 807 801	18 112 896 214
Cộng		121 792 600 210	193 330 625 355

Chi chú: Chi tiêu "Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố" là các chi phí phát sinh trong kỳ được phản ánh trong Bảng Cân đối kế toán và Báo cáo kết quả kinh doanh.

- Đối với các doanh nghiệp sản xuất, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau:

- + Tài khoản 621 – Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp;
 - + Tài khoản 622 – Chi phí nhân công trực tiếp;
 - + Tài khoản 623 – Chi phí sử dụng máy thi công;
 - + Tài khoản 627 – Chi phí sản xuất chung;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;
 - + Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.
- Đối với các doanh nghiệp thương mại, việc thuyết minh chi phí theo yếu tố được căn cứ vào số phát sinh trên các tài khoản sau (không bao gồm giá mua hàng hóa):
- + Tài khoản 156 – Hàng hóa;
 - + Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán;
 - + Tài khoản 641 – Chi phí bán hàng;

+ Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp có quyền lựa chọn căn cứ khác nhưng phải đảm bảo thuyết minh đầy đủ chi phí theo yếu tố.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Quý này năm nay	Quý này năm trước
- Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp tính Tiền thu nhập chịu Thuế năm hiện hành			
- Điều chỉnh Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào Chi phí Thuế thu nhập hiện hành năm nay			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		799 652 345	1 469 141 200
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;			
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng;			
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả;			
Tổng Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:			
VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ		Quý này năm nay	

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;		
- Các giao dịch phi Tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường: 22.117.398.066
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thương: 0
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi: 0
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền Thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác: 0

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường: 38.239.454.488

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường: 0

- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi: 0

- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả: 0

- Tiền chi trả Chao giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán: 0

- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác: 0

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo.

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý công ty con trong kỳ:

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý công ty con được thanh toán bằng tiền và khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) không phải là tiền và các khoản tương đương tiền và nợ phải trả trong công ty con được mua hoặc thanh lý trong kỳ.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Thành bầy tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo Tỉnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1)..

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa

Kế toán trưởng

Lập ngày...tháng...năm 2016

Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Phần phát sinh

Từ tháng 4 đến tháng 6 Năm 2016

Đơn vị tính: đồng

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
111	Tiền mặt	355 356 488		4 219 398 821	4 203 947 260	370 808 049	
112	Tiền gửi Ngân hàng	28 778 544 070		1 258 960 391 434	1 272 026 949 513	15 711 985 991	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	499 150 000 000		478 311 756 945	499 150 000 000	478 311 756 945	
131	Phải thu của khách hàng	832 426 649		125 629 317 646	143 399 286 235		16 937 541 940
133	Thuế GTGT được khấu trừ	89 742 908 366		9 532 085 897	8 123 858 539	91 151 135 724	
136	Phải thu nội bộ	10 968 337 089		7 698 272 983	9 120 911 575	9 545 698 497	
138	Phải thu khác	87 683 445 197		131 567 409	145 919 761	87 669 092 845	
141	Tạm ứng	3 009 517 728		6 174 918 432	5 167 548 072	4 016 888 088	
152	Nguyên liệu, vật liệu	485 890 404 404		1 939 869 712	1 607 123 886	486 223 150 230	
153	Công cụ, dụng cụ	729 704 495		6 246 886 078	1 594 247 346	5 382 343 227	
154	CF SX, KD dở dang	1 934 249 379 431		108 449 475 004	(3 221 155 677)	2 045 920 010 112	
211	TS cố định hữu hình	42 966 868 561		10 203 198 948		53 170 067 509	
213	TS cố định vô hình	348 117 750				348 117 750	
214	Hao mòn TS cố định		19 668 114 545		1 698 239 404		21 366 353 949
228	Đầu tư khác	5 040 000 000				5 040 000 000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		163 047 979				163 047 979
241	Xây dựng cơ bản dở dang	200 519 442				200 519 442	
242	CF trả trước	30 714 099 377		2 038 326 613	1 067 641 991	31 684 783 999	
244	Cầm cố, Thế chấp, kỳ quỹ, kỳ cược	328 307 875		1 014 278 723	1 014 278 723	328 307 875	
331	Phải trả cho người bán		2 937 335 836 488	111 112 434 053	178 700 890 729		3 004 924 293 164
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		1 912 321 381	14 312 551 273	13 254 573 029		854 343 137
334	Phải trả người lao động		15 472 479 240	27 563 790 415	41 348 764 363		29 257 453 188
335	CF phải trả			15 000 000	324 576 148		309 576 148
338	Phải trả, phải nộp khác		9 994 444 769	4 999 921 987	13 622 544 267		18 617 067 049
341	Vay và nợ thuê tài chính		38 239 454 488	38 239 454 488	22 117 398 066		22 117 398 066
344	Nhận ký quỹ, ký cược		9 750 000				9 750 000
353	Quyền khen thưởng - phúc lợi		2 433 327 468				1 917 807 468
356	Quyền phát triển khoa học và công nghệ		2 500 000 000				2 500 000 000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150 000 000 000				150 000 000 000
414	Quyền đầu tư phát triển		15 303 102 810				15 303 102 810

SHTK	TÊN TÀI KHOẢN	DƯ NỢ ĐẦU KỲ	DƯ CÓ ĐẦU KỲ	PHÁT SINH NỢ	PHÁT SINH CÓ	DƯ NỢ CUỐI KỲ	DƯ CÓ CUỐI KỲ
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		27 956 057 754	93 553 831 318	96 394 704 949		30 796 931 385
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp DV			101 659 182 583	101 659 182 583		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			194 159 863	194 159 863		
621	CF nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (chỉ tiết theo loại hình)			16 386 820 945	16 386 820 945		
622	CF nhân công trực tiếp (chỉ tiết theo loại hình)			33 109 597 508	33 109 597 508		
627	CF SX chung			59 011 993 819	59 011 993 819		
632	Giá vốn hàng bán			84 308 889 341	84 308 889 341		
635	CF tài chính			325 434 701	325 434 701		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			13 284 187 938	13 284 187 938		
711	Thu nhập khác			4 999 995	4 999 995		
811	CF khác			134 079	134 079		
821	CF thuế thu nhập doanh nghiệp			799 652 345	799 652 345		
911	Xác định kết quả kinh doanh			195 111 760 041	195 111 760 041		
	TỔNG CỘNG	3 220 987 936 922	3 220 987 936 922	2 815 059 061 337	2 815 059 061 337	3 315 074 666 283	3 315 074 666 283

NGƯỜI LẬP BIỂU

Handwritten signature

Nguyễn Thị Mai Hoa

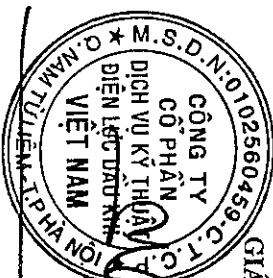
KẾ TOÁN TRƯỞNG

Handwritten signature

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đo Đình Hải

Ngày 15... tháng 7... năm 2016

GIÁM ĐỐC



Handwritten signature

Nguyễn Minh Tuấn

Đơn vị báo cáo: Công ty CP Dịch vụ Kỹ thuật ĐLĐK Việt Nam - Cơ quan Công ty

Địa chỉ: T7 - Tòa HH3 - KĐT Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - HN

MÃ SỐ B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2016

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay	Năm trước	
I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	1	2	3	4	5
1. Lợi nhuận trước thuế					
01			6,385,324,912	8,930,485,587	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ vs BĐSĐT	02		3,022,394,208	1,802,039,450	
- Các khoản dự phòng	03		-		
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04				
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(405,424,068)	
- Chi phí lãi vay	06		1,118,049,494	258,130,740	
- Các khoản điều chỉnh khác	07				
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động			10,525,768,614	10,585,231,709	
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		236,530,146,797	67,546,501,634	
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		352,193,117	(140,391,593,289)	

I				
	2	3	4	5
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		23,595,181,493	(32,480,716,059)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1,141,318,137)	342,954,506
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1,100,689,319)	(258,130,740)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5,121,966,335)	(3,233,082,119)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2,503,300,000)	(1,852,880,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		261,136,016,230	(99,741,714,358)
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		640,227,075	405,424,068
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		640,227,075	405,424,068
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		30,517,628,402	50,256,926,590
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(78,028,878,401)	

	1	2	3	4	5
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính		35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		36			
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		40		(47.511.249,999)	50.256.926,590
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		50		214.264.993,306	(49.079,363,700)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		60		280.129.557,679	66.012.309,533
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)		70		494.394.550,985	16.932.945,833

NGƯỜI LẬP BIỂU

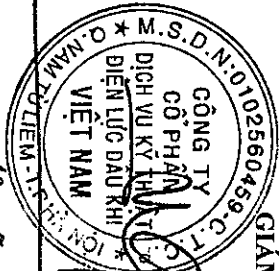
Nguyễn Thị Martha

KẾ TOÁN TRƯỞNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Đo Đình Hải

Lập ngày 15. Tháng 7. năm 2016

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Minh Tuấn